

Công ty CP Sách TBGD Miền Nam
231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng 6 năm 2013

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	465 603 890	0	1 822 977 241	1 759 381 723	529 199 408	0
1111	Tiền Việt Nam	465 603 890	0	1 822 977 241	1 759 381 723	529 199 408	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	3 009 876 206	0	17 931 532 885	5 741 384 836	15 200 024 255	0
1121	Tiền Việt Nam	3 009 876 206	0	17 931 532 885	5 741 384 836	15 200 024 255	0
128	Đầu tư ngắn hạn khác	12 672 524 908	0	2 500 000 000	11 761 072 908	3 411 452 000	0
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	12 672 524 908	0	2 500 000 000	11 761 072 908	3 411 452 000	0
131	Phải thu của khách hàng	0	10 518 205 023	48 165 490 089	20 286 674 844	17 360 610 222	0
1311	Phải thu của khách hàng	0	10 518 205 023	48 165 490 089	20 286 674 844	17 360 610 222	0
13111	Phải thu các CTY Sách - TBTH	0	3 197 999 864	14 368 302 350	6 110 113 978	5 060 188 508	0
13116	Phải thu từ các đơn vị thuộc NXBGD	0	9 840 571 177	23 575 377 265	11 381 207 468	2 353 598 620	0
13117	Phải thu đại lý	0	124 208 337	7 834 310 892	520 435 005	7 189 667 550	0
13118	Phải thu khác hàng mua SP, HH khác	2 644 574 355	0	2 387 499 582	2 274 918 393	2 757 155 544	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	177 760 219	0	107 219 721	187 633 410	97 346 530	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	177 760 219	0	107 219 721	187 633 410	97 346 530	0
13312	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV (5%)	0	0	7 978 039	7 978 039	0	0
13313	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV (10%)	177 760 219	0	99 241 682	179 655 371	97 346 530	0
138	Phải thu khác	501 842 827	0	142 692 373	83 712 572	560 822 628	0
1388	Phải thu khác	501 842 827	0	142 692 373	83 712 572	560 822 628	0
13881	Phải thu tiền thuế TNCN	475 040 827	0	117 299 373	83 452 572	508 887 628	0
13883	Lãi cho vay	26 802 000	0	25 133 000	0	51 935 000	0
13884	Phải thu khác	0	0	260 000	260 000	0	0
139	Dự phòng phải thu khó đòi	0	781 885 017	0	0	0	781 885 017
141	Tạm ứng của CBCNV	299 206 398	0	208 354 032	277 432 669	230 127 761	0
1411	Tạm ứng	299 206 398	0	208 354 032	277 432 669	230 127 761	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	103 139 499	0	0	13 985 900	89 153 599	0
1421	Chi phí trả trước - Công cụ, dụng cụ	86 843 425	0	0	13 638 637	73 204 788	0
1423	Thuế GTGT không được khấu trừ chờ CK	16 296 074	0	0	347 263	15 948 811	0
14231	Thuế GTGT không được khấu trừ chờ CK 5%	16 296 074	0	0	347 263	15 948 811	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	257 068 523	0	90 274 353	104 526 130	242 816 746	0
1521	Nguyên liệu vật liệu chính (giấy in)	118 013 345	0	74 506 162	95 154 294	97 365 213	0
1523	Nguyên liệu, vật liệu phụ	0	0	15 768 191	9 371 836	6 396 355	0
1528	Nguyên, vật liệu thiết bị	139 055 178	0	0	0	139 055 178	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	15 454 545	15 454 545	0	0
1531	Công cụ dụng cụ	0	0	15 454 545	15 454 545	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	625 951 735	0	512 390 841	447 910 657	690 431 919	0
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	537 104 022	0	407 864 711	281 362 893	663 605 840	0
15412	CP SXKD dở dang : XB+In STK	537 104 022	0	407 864 711	281 362 893	663 605 840	0
1542	Chi phí lắp ráp, tháo dỡ	88 847 713	0	104 526 130	166 547 764	26 826 079	0
15421	Vật tư giao in gia công	88 847 713	0	104 526 130	166 547 764	26 826 079	0
155	Thành phẩm	8 035 543 140	0	354 721 050	2 136 837 436	6 253 426 754	0
15512	Thành phẩm STK	4 458 518 470	0	281 362 893	1 475 335 752	3 264 545 611	0
15514	Thành phẩm thiết bị giáo dục	3 424 847 125	0	0	629 279 862	2 795 567 263	0
15517	Thành phẩm: STK (TT Sách 116)	83 389 312	0	73 358 157	28 996 778	127 750 691	0
15518	Thành phẩm khác: Thiết bị (TT Sách 116)	68 788 233	0	0	3 225 044	65 563 189	0
156	Hàng hóa	68 722 245 252	0	24 660 659 076	44 465 187 281	48 917 717 047	0
1561	Giá mua hàng hóa	68 722 245 252	0	24 660 659 076	44 465 187 281	48 917 717 047	0
15611	Hàng hóa: Sách giáo khoa	61 546 630 061	0	22 446 823 386	42 134 710 897	41 858 742 550	0
15612	Hàng hóa: Sách tham khảo	1 932 445 032	0	427 260 588	473 434 022	1 886 271 598	0
15613	Hàng hóa: VPP	727 025 016	0	106 267 000	256 379 033	576 912 983	0
15614	Hàng hóa: Thiết bị giáo dục	996 531 515	0	92 782 746	80 151 966	1 009 162 295	0
15616	Hàng hóa: Sách giáo khoa (TT Sách 116)	1 232 342 127	0	1 002 829 416	812 724 472	1 422 447 071	0
15617	Hàng hóa: Sách tham khảo (TT Sách 116)	1 640 444 770	0	476 183 788	574 116 305	1 542 512 253	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
15618	Hàng hóa: Sản phẩm khác (TT Sách 116)	646 826 731	0	108 512 152	133 670 586	621 668 297	0
15619	Hàng hóa: Thiết bị Tri Đức	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi đi bán	12 996 312	0	0	0	12 996 312	0
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	20 036 857	0	0	0	20 036 857
211	Tài sản cố định hữu hình	3 028 443 097	0	0	0	3 028 443 097	0
2112	Máy móc, thiết bị	302 319 000	0	0	0	302 319 000	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 124 700 182	0	0	0	2 124 700 182	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	601 423 915	0	0	0	601 423 915	0
213	Tài sản cố định vô hình	34 000 000	0	0	0	34 000 000	0
2138	TSCĐ vô hình khác	34 000 000	0	0	0	34 000 000	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	1 682 349 502	0	50 156 915	0	1 712 506 417
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	1 628 349 502	0	50 156 915	0	1 678 506 417
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	34 000 000	0	0	0	34 000 000
223	Đầu tư vào công ty liên kết	6 329 000 000	0	0	0	6 329 000 000	0
242	Chi phí trả trước dài hạn	102 216 283	0	15 454 545	16 972 000	100 698 828	0
2421	Chi phí trả trước - công cụ dụng cụ	102 216 283	0	15 454 545	16 972 000	100 698 828	0
331	Phải trả cho người bán	0	53 638 931 404	15 793 620 510	14 011 394 683	0	51 856 705 577
3311	Phải trả cho người cung cấp	0	3 759 236 396	947 602 258	362 628 817	0	3 174 262 955
3312	Phải trả nhà in gia công	0	841 754 189	375 939 426	89 659 889	0	555 474 652
3314	Phải trả tác giả	20 000 000	0	10 000 000	0	30 000 000	0
3316	Phải trả: Các đơn vị thuộc NXBGD	0	49 057 940 819	14 460 078 826	13 559 105 977	0	48 156 967 970
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	244 801 886	99 744 553	1 056 378 567	0	1 201 435 900
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0	99 744 553	99 744 553	0	0
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	0	99 744 553	99 744 553	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	875 378 101	0	875 378 101
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	244 801 886	0	81 255 913	0	326 057 799
33351	Thuế thu nhập cá nhân: CBCNV	0	219 950 990	0	74 511 785	0	294 462 775
33352	Thuế thu nhập cá nhân : Vãng lai	0	24 850 896	0	6 744 128	0	31 595 024

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33381	Thuê môn bài	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	255 489 735	3 533 901 634	0	3 278 411 899
3341	Phải trả công nhân viên	0	0	255 489 735	3 533 901 634	0	3 278 411 899
3342	Phải trả Ban điều hành	0	0	0	0	0	0
335	Chi phí phải trả	0	1 216 521 217	346 293 330	3 465 413 139	0	4 335 641 026
3351	Chi phí phải trả	0	1 216 521 217	346 293 330	3 465 413 139	0	4 335 641 026
338	Phải trả, phải nộp khác	11 670 965 372	0	537 470 073	296 313 924	11 912 121 521	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	29 441 312	0	0	0	29 441 312
3382	Kinh phí công đoàn	0	99 608 884	0	0	0	99 608 884
3383	Bảo hiểm xã hội	0	199 121 352	345 000 000	96 043 851	49 834 797	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	11 999 136 920	0	192 470 073	200 270 073	11 991 336 920	0
33881	Ký quỹ dự thầu và bảo hành sản phẩm	20 025 000	0	0	0	20 025 000	0
33882	Phải trả về cổ tức và lợi nhuận	0	6 000 000	0	0	0	6 000 000
33883	Phải trả dự án, liên kết	12 049 000 000	0	0	0	12 049 000 000	0
33888	Phải trả, phải nộp khác	0	63 888 080	192 470 073	200 270 073	0	71 688 080
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	153 154 539	0	34 700 000	327 100 000	0	139 245 461
3531	Quỹ khen thưởng	20 441 981	0	21 900 000	81 800 000	0	39 458 019
35311	Quỹ khen thưởng cho CBCNV	20 441 981	0	21 900 000	81 800 000	0	39 458 019
3532	Quỹ phúc lợi	134 213 524	0	12 800 000	163 500 000	0	16 486 476
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	0	1 500 966	0	81 800 000	0	83 300 966
35341	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	1 500 966	0	81 800 000	0	83 300 966
411	Nguồn vốn kinh doanh	0	44 050 000 000	0	0	0	44 050 000 000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	44 050 000 000	0	0	0	44 050 000 000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	2 605 706 892	0	0	0	2 605 706 892
415	Quỹ dự phòng tài chính	0	1 022 514 764	0	0	0	1 022 514 764
421	Lợi nhuận chưa phân phối	0	440 585 638	1 227 366 885	4 783 080 064	0	3 996 298 817
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	440 585 638	1 227 366 885	4 783 080 064	0	3 996 298 817
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	46 859 766 073	46 859 766 073	0	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5111	Doanh thu bán hàng hóa	0	0	46 859 766 073	46 859 766 073	0	0
51111	Doanh thu SGK	0	0	41 281 031 241	41 281 031 241	0	0
51112	Doanh thu STK	0	0	2 731 435 524	2 731 435 524	0	0
51113	Doanh thu VPP	0	0	249 716 771	249 716 771	0	0
51114	Doanh thu thiết bị giáo dục	0	0	778 513 587	778 513 587	0	0
51116	Doanh thu cửa hàng: SGK	0	0	942 661 357	942 661 357	0	0
51117	Doanh thu cửa hàng: STK	0	0	694 686 385	694 686 385	0	0
51118	Doanh thu cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	181 721 208	181 721 208	0	0
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	0	0	9 308 183	9 308 183	0	0
5121	Doanh thu bán hàng hóa	0	0	9 308 183	9 308 183	0	0
51211	Doanh thu nội bộ SGK	0	0	3 772 500	3 772 500	0	0
51213	Doanh thu nội bộ VPP	0	0	5 361 818	5 361 818	0	0
51218	Doanh thu nội bộ cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	173 865	173 865	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	957 873 195	957 873 195	0	0
531	Hàng bán bị trả lại	0	0	28 138 494	28 138 494	0	0
53111	Hàng bán bị trả lại SGK	0	0	1 214 400	1 214 400	0	0
53112	Hàng bán bị trả lại STK	0	0	1 759 320	1 759 320	0	0
53114	Hàng bán bị trả lại TBGD	0	0	25 164 774	25 164 774	0	0
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	166 547 764	166 547 764	0	0
62112	CP NVL trực tiếp STK	0	0	166 547 764	166 547 764	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	241 316 947	241 316 947	0	0
62212	Chi phí nhân công trực tiếp STK	0	0	241 316 947	241 316 947	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	35 156 325 773	35 156 325 773	0	0
6321	Giá vốn hàng bán	0	0	35 156 325 773	35 156 325 773	0	0
63211	Giá vốn hàng bán SGK	0	0	30 838 727 529	30 838 727 529	0	0
63212	Giá vốn hàng bán STK	0	0	1 821 863 957	1 821 863 957	0	0
63213	Giá vốn hàng bán VPP	0	0	245 440 796	245 440 796	0	0
63214	Giá vốn hàng TBGD	0	0	697 560 306	697 560 306	0	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
63212	Giá vốn hàng bán STK	0	0	561 201 185	561 201 185	0	0
63213	Giá vốn hàng bán VPP	0	0	99 689 275	99 689 275	0	0
63214	Giá vốn hàng TBGD	0	0	309 070 596	309 070 596	0	0
63216	Giá vốn hàng bán cửa hàng: SGK	0	0	50 799 840	50 799 840	0	0
63217	Giá vốn hàng bán cửa hàng: STK	0	0	113 075 967	113 075 967	0	0
63218	Giá vốn cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	86 316 538	86 316 538	0	0
641	Chi phí quản lý bán hàng	0	0	353 108 910	353 108 910	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	526 955 340	526 955 340	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	7 635 306 292	7 635 306 292	0	0
91111	Xác định kết quả kinh doanh SGK	0	0	5 940 887 508	5 940 887 508	0	0
91112	Xác định kết quả kinh doanh STK	0	0	751 442 526	751 442 526	0	0
91113	Xác định kinh doanh VPP	0	0	113 161 361	113 161 361	0	0
91114	Xác định kết quả kinh doanh TBGD	0	0	342 787 703	342 787 703	0	0
91116	Xác định KQKD cửa hàng: SGK	0	0	69 364 298	69 364 298	0	0
91117	Xác định KQKD cửa hàng: STK	0	0	140 617 234	140 617 234	0	0
91118	Xác định KQKD cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	120 139 558	120 139 558	0	0
91151	Xác định KQ hoạt động tài chính	0	0	156 906 104	156 906 104	0	0
CỘNG		113 069 939 989	113 069 939 989	208 776 980 980	208 776 980 980	218 361 685 596	218 361 685 596

Ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Nguyễn Thị Thu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trang: 1

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		214 074 198 446	59 728 812 708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 924 036 083	28 174 205 431
1. Tiền	111	V.01	7 291 511 175	11 441 680 523
2. Các khoản tương đương tiền	112		11 632 524 908	16 732 524 908
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	540 000 000	540 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		540 000 000	540 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		69 841 033 103	13 955 103 811
1. Phải thu của khách hàng	131		9 694 422 586	5 142 520 638
2. Trả trước cho người bán	132		109 377 378	345 316 947
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác nữa	135	V.03	60 819 118 156	9 249 151 243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		- 781 885 017	- 781 885 017
IV. Hàng tồn kho	140		124 113 028 259	16 700 832 997
1. Hàng tồn kho	141	V.04	124 133 065 116	16 720 869 854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	- 20 036 857	- 20 036 857
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		656 101 001	358 670 469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130 931 171	73 633 129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		217 487 313	274 375 743
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		307 682 517	10 661 597
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7 991 333 523	3 129 998 616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1 503 024 190	1 567 653 868

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 349 936 680	1 567 653 866
- Nguyên giá	222		3 028 443 097	2 938 260 825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 1 678 506 417	- 1 370 606 957
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		34 000 000	34 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 34 000 000	- 34 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6 329 000 000	1 229 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6 329 000 000	1 229 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		100 698 828	333 344 748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	100 698 828	333 344 748
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		122 558 239 690	62 858 811 324
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		70 883 719 217	14 945 787 823
I. Nợ ngắn hạn	310		70 883 719 217	14 945 787 823
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		51 900 989 215	9 172 647 716
3. Người mua trả tiền trước	313		9 821 257 440	458 853 024
4. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	314	V.16	1 201 435 900	1 345 685 517
5. Phải trả người lao động	315		3 278 411 899	7 484 223
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4 335 641 026	372 482 495
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	206 736 276	3 318 938 276
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		139 245 461	269 696 572
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay nợ và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		51 674 520 473	47 913 023 501
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	51 674 520 473	47 913 023 501
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44 050 000 000	44 050 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của CSH	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2 605 706 892	2 605 706 892
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 022 514 764	1 022 514 764
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 996 298 817	234 801 845
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		122 558 239 690	62 858 811 324

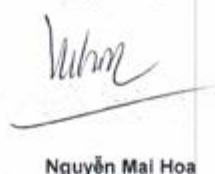
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

TP. HCM, ngày tháng năm

T. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị T.

Công ty CP Sách TBGD Miền Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	210 841 552 143	205 588 414 935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		67 853 009	441 481 363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		210 773 699 134	205 146 933 572
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	193 659 876 890	189 185 268 753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17 113 822 244	15 961 664 819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 891 995 673	2 496 305 555
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 728 203 195	478 175 218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		6 736 815 360	6 406 107 743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 100 888 171	5 515 689 024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4 439 911 191	6 057 998 389
11. Thu nhập khác	31		524 063 882	79 630 680
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		524 063 882	79 630 680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4 963 975 073	6 137 629 069
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	875 378 101	1 534 407 267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 088 596 972	4 603 221 802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hoa

P. Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu